



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Phạm Thị Lan Anh Thành viên Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
- Ông Võ Xuân Vũ Thành viên Bổ nhiệm ngày 19/05/2015

Ban Kiểm soát

- Ông Nguyễn Thanh Tùng Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
- Bà Võ Thị Kim Hoa Thành viên Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
- Ông Phạm Đình Tùng Thành viên Bổ nhiệm ngày 19/05/2015

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Đặng Ngọc Anh Giám đốc Bổ nhiệm ngày 09/02/2010
- Ông Nguyễn Đăng Đơ Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/02/2016
- Ông Lâm Xuân Kính Phó Giám đốc Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015
- Ông Phạm Đình Tùng Kiêm Kế toán trưởng Miễn nhiệm ngày 01/04/2016
- Ông Phạm Đình Tùng Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 01/04/2016

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).


Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

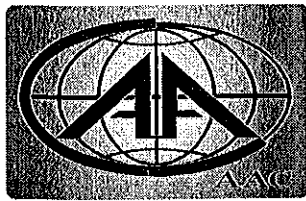
Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc


Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2017





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 551/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25/03/2017, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy Chứng nhận kiểm toán: 0396-2013-010-1

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

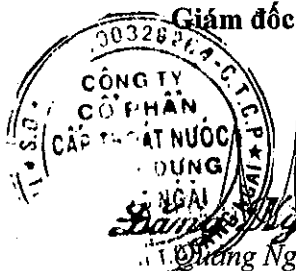
Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.663.932.640	38.064.676.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.339.506.748	18.108.511.644
1. Tiền	111	5	828.217.279	18.108.511.644
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	511.289.469	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.111.833.333	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	4.111.833.333	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.141.898.692	8.677.150.736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	12.783.478.692	9.547.100.471
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.151.010.919	1.804.240.814
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	1.868.661.409	285.973.034
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.665.156.631)	(2.970.246.131)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	3.904.303	10.082.548
IV. Hàng tồn kho	140		16.199.599.844	10.932.107.938
1. Hàng tồn kho	141	13	16.199.599.844	10.932.107.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		871.094.023	346.906.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.a	43.642.570	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		753.247.453	284.755.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20.b	74.204.000	62.151.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.759.549.483	78.228.556.741
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		798.638.560	700.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	798.638.560	700.000.000
II. Tài sản cố định	220		58.025.186.190	60.242.947.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	57.782.006.532	59.935.642.460
- Nguyên giá	222		121.777.860.337	116.083.865.124
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.995.853.805)	(56.148.222.664)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	243.179.658	307.305.114
- Nguyên giá	228		466.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223.065.797)	(158.940.341)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.354.707.238	10.021.938.111
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	24.354.707.238	10.021.938.111
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.581.017.495	7.263.671.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.b	9.581.017.495	7.263.671.056
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		129.423.482.123	116.293.233.159

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A. Nợ phải trả	300		56.649.289.120	48.387.761.793
I. Nợ ngắn hạn	310		33.000.544.202	27.116.353.335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.a	5.506.161.133	2.307.053.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.275.605.310	653.222.710
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	20.a	953.147.249	2.817.121.134
4. Phải trả người lao động	314		1.945.188.025	952.237.111
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.a	557.484.311	328.688.076
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	254.018.271
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	299.354.531	404.097.857
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	22.299.458.893	17.351.132.888
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		164.144.750	2.048.781.750
II. Nợ dài hạn	330		23.648.744.918	21.271.408.458
1. Phải trả dài hạn người bán	331	18.b	2.718.000	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	21.b	1.531.696.219	1.641.103.149
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	40.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	22.114.330.699	19.590.305.309
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.774.193.003	67.905.471.366
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	72.608.907.230	67.805.748.491
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	54.909.880.000	54.909.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.909.880.000	54.909.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	8.147.811.166	8.147.792.615
3. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	24	7.533.191.991	4.748.075.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.533.191.991	4.748.075.876
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	24	2.018.024.073	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		165.285.773	99.722.875
1. Nguồn kinh phí	431	25	165.285.773	99.722.875
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		129.423.482.123	116.293.233.159

Giám đốc

 Phạm Đình Tùng
 T. Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng


 Phạm Đình Tùng

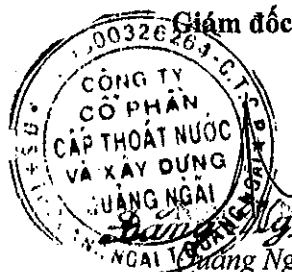
Người lập biểu


 Phạm Đình Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 -- DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	71.492.575.169	66.410.243.235
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		71.492.575.169	66.410.243.235
4. Giá vốn hàng bán	11	27	53.179.170.673	50.283.299.917
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		18.313.404.496	16.126.943.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	249.472.260	2.657.460.589
7. Chi phí tài chính	22	29	1.797.814.889	2.331.005.160
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.797.814.889	1.411.337.160
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	2.138.178.999	1.448.261.853
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	5.148.478.871	4.919.440.222
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.478.403.997	10.085.696.672
12. Thu nhập khác	31	31	386.043.579	3.461.420.742
13. Chi phí khác	32	32	24.181.034	280.716.718
14. Lợi nhuận khác	40		361.862.545	3.180.704.024
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.840.266.542	13.266.400.696
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.139.050.478	3.322.654.542
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.701.216.064	9.943.746.154
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		7.683.191.991	9.943.746.154
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.024.073	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.372	1.417
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.372	1.417



Giám đốc

Phạm Đình Tùng
Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kê toán trưởng

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng

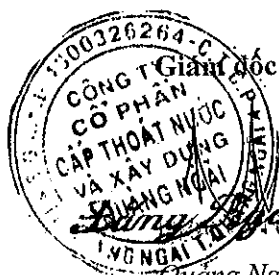
Người lập biểu

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.840.266.542	13.266.400.696
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	14,15	7.911.756.597	6.330.026.839
- Các khoản dự phòng	03		(305.089.500)	165.144.579
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28	(249.472.260)	(1.123.285.271)
- Chi phí lãi vay	06	29	1.797.814.889	1.411.337.160
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		18.995.276.268	20.049.624.003
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.738.842.369)	14.811.040.405
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.004.878.662)	1.203.045.729
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.333.938.068)	(29.730.211.439)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.360.989.009)	(3.205.138.766)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21,29	(2.037.904.758)	(1.351.084.068)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20.a	(3.911.150.042)	(1.826.464.446)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		65.562.898	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.034.637.000)	(1.224.356.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.361.500.742)	(1.273.545.368)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	14,16	(15.269.437.151)	(13.903.242.933)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.111.833.333)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	17.014.204.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	249.472.260	153.017.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.131.798.224)	3.263.978.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	17	24.823.484.283	29.582.726.400
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(17.351.132.888)	(13.305.119.638)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18	(4.748.057.325)	(3.057.682.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.724.294.070	13.219.923.950
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.769.004.896)	15.210.357.186
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		18.108.511.644	2.898.154.458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		1.339.506.748	18.108.511.644



Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Phạm Đình Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 15/04/2016.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp;
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15 KV cho công trình cấp nước;
- Đầu tư liên doanh và kinh doanh chuyên ngành cấp thoát nước.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 1 Công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính.

Công ty con được hợp nhất là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

- Địa chỉ trụ sở chính: 08 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2016: 5.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	12.329.029	6.611.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	815.888.250	18.101.900.469
Cộng	828.217.279	18.108.511.644

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	511.289.469	-
Cộng	511.289.469	-

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	4.111.833.333	4.111.833.333	-	-
Cộng	4.111.833.333	4.111.833.333	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành Phố Quảng Ngãi	1.018.250.084	1.018.250.084
Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	2.293.324.342	825.446.693
Các đối tượng khác	9.471.904.266	7.703.403.694
Cộng	<u>12.783.478.692</u>	<u>9.547.100.471</u>

Quyền đòi nợ có giá trị 9 tỷ đồng đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 07112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC/QTS ngày 17/11/2016.

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Thương mại Thạnh Phát	588.735.000	169.516.800
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Toàn Cầu	551.707.200	551.707.200
Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh	218.000.000	665.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Bình Sơn	366.550.905	3.500.000
Các đối tượng khác	426.017.814	414.516.814
Cộng	<u>2.151.010.919</u>	<u>1.804.240.814</u>

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	481.666.000	-	272.741.400	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.328.747.410	-	-	-
Phải thu khác	58.247.999	-	13.231.634	-
Cộng	<u>1.868.661.409</u>	<u>-</u>	<u>285.973.034</u>	<u>-</u>

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	98.638.560	-	-	-
Phải thu dài hạn khác (**)	700.000.000	-	700.000.000	-
Cộng	<u>798.638.560</u>	<u>-</u>	<u>700.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (*) Đặt cọc phí quản lý theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất VSIP QN – Lô đất số 78 (Từ ngày 20/08/2014 đến ngày 22/04/2082).
- (**) Đây là khoản tiền Công ty chuyển cho Ban chuẩn bị đầu tư để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Dung Quất mở rộng theo thỏa thuận hợp tác liên doanh 3 bên ký ngày 19/08/2010, gồm:
- Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam;
 - Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi;
 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

11. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	(2.665.156.631)	(2.792.466.371)
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	(75.276.000)
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	(102.503.760)
Cộng	(2.665.156.631)	(2.970.246.131)

b. Nợ xấu

	31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn chú
Phải thu khách hàng	2.479.378.267	-	
Ban quản lý Các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi	933 425 084	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	737 234 483	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	495 356 000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Hào Hùng	20 798 500	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	124 582 000	-	Trên 3 năm
Công ty Xây Dựng Thuận An	46 073 000	-	Trên 3 năm
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam	38 637 000	-	Trên 3 năm
Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi	74 000 000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thiên Ân Holding	9 272 200	-	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán	185 778 364		
Trần Văn Pha	28 350 000	-	Trên 3 năm
Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất Tỉnh Quảng Ngãi	10 600 000	-	Trên 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu (tiếp theo)

	31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Trả trước cho người bán (tiếp theo)			
<i>Xi nghiệp Tư Vấn xây dựng dân dụng</i>	13 000 000	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Lê Nhất Vũ</i>	1 000 000	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế</i>	4 276 364	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Đầu tư và Xây dựng 25</i>			
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh</i>	52.000.000	-	<i>Trên 3 năm</i>
<i>WANG BING LONG</i>	76 552 000	-	<i>Trên 3 năm</i>
Cộng	2.665.156.631	-	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016 i	01/01/2016
Hàng tồn kho		
<i>Nguyên vật liệu (*)</i>	3.904.303	10.082.548
Cộng	3.904.303	10.082.548

(*) Là chênh lệch thiếu nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2016.

13. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.659.996.284	-	10.096.842.531	-
Công cụ, dụng cụ	71.907.089	-	49.493.779	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.467.696.471	-	785.771.628	-
Cộng	16.199.599.844	-	10.932.107.938	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Giá trị hàng tồn kho đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 07112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC ngày 17/11/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	20.238.951.949	7.837.326.020	87.936.087.155	71.500.000	116.083.865.124
Mua sắm trong năm	-	148.272.727	-	-	148.272.727
Đ/tr XDCB h/thành	6.808.335.730	-	-	-	6.808.335.730
Giảm trong năm (*)	1.262.613.244	-	-	-	1.262.613.244
Số cuối năm	25.784.674.435	7.985.598.747	87.936.087.155	71.500.000	121.777.860.337
Khấu hao					
Số đầu năm	9.853.079.502	6.216.991.215	40.032.999.830	45.152.117	56.148.222.664
Khấu hao trong năm	1.522.304.917	533.030.474	5.785.682.118	6.613.632	7.847.631.141
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.375.384.419	6.750.021.689	45.818.681.948	51.765.749	63.995.853.805
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.385.872.447	1.620.334.805	47.903.087.325	26.347.883	59.935.642.460
Số cuối năm	14.409.290.016	1.235.577.058	42.117.405.207	19.734.251	57.782.006.532

(*) Giảm nguyên giá Hệ thống cấp nước Sông Vệ tương ứng với giá trị vật tư thu hồi liên quan đến công trình, phát hiện thừa qua kiểm kê.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 22.268.454.665 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2016.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác nước ngầm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	466.245.455	466.245.455
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	466.245.455	466.245.455
Khấu hao		
Số đầu năm	158.940.341	158.940.341
Khấu hao trong năm	64.125.456	64.125.456
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	223.065.797	223.065.797
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	307.305.114	307.305.114
Số cuối năm	243.179.658	243.179.658

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 0 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Hệ thống cấp nước Sơn Tịnh	3.468.482.186	456.204.151
Giếng 1B và 2B Sơn Tịnh	-	397.961.046
Chi phí tư vấn, khảo sát, lập Dự án 45.000 m3 (*)	3.701.398.732	3.701.398.732
Dự án Nhà máy nước Mộ Đức	-	1.885.776.000
Dự án cấp nước Tịnh Phong và hệ thống xử lý nước VSIP	-	3.580.598.182
Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi (**)	8.516.960.000	-
Dự án hệ thống phát triển 2016	7.113.343.071	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.554.523.249	-
Cộng	<u>24.354.707.238</u>	<u>10.021.938.111</u>

(*) Chi phí tư vấn lập Dự án mở rộng mạng lưới cấp nước Thành phố Quảng Ngãi nâng công suất từ 20.000m³/ngày/đêm thành 45.000m³/ngày/đêm. Hiện nay, dự án đã được UBND Tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt (từ năm 2012), nộp hồ sơ dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ đưa vào danh mục vay vốn ADB nhưng đến nay vẫn chưa nhận được văn bản trả lời.

(**) Chi phí Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

17. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí thuê nhà	20.000.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.642.570	-
Cộng	<u>43.642.570</u>	<u>-</u>

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lợi thế kinh doanh (*)	4.000.133.125	4.000.133.125
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	227.623.899	260.953.206
Chi phí thuê quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi (**)	5.353.260.471	3.002.584.725
Cộng	<u>9.581.017.495</u>	<u>7.263.671.056</u>

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 05/03/2009 theo Chứng thư thẩm định giá giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Từ năm 2014, Công ty không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.
 - Công ty đã gửi tờ trình số 08/TT-HĐQT ngày 23/3/2016 và Tờ trình số 03/TT-HĐQT ngày 13/02/2017 lên Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi để xin chủ trương điều chỉnh giảm giá trị lợi thế về đất chưa phân bổ (4.000.133.125 đồng) theo quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Thông tư nêu trên.
- (**) Chi phí quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

18. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt	1.028.280.000	-
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	1.918.956.169	-
DNTN Thảo Tín Vũ	1.133.619.133	-
Công ty CP Xây dựng và Môi trường Việt Nam	381.353.600	381.353.600
Công ty CP Xây dựng Lục Việt	-	1.179.403.000
Các đối tượng khác	1.043.952.231	746.296.938
Cộng	<u>5.506.161.133</u>	<u>2.307.053.538</u>

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Tin học và Chuyển giao Công nghệ Civip	2.718.000	-
Cộng	<u>2.718.000</u>	<u>-</u>

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	759.567.600	-
Trung tâm Phát triển và Khai thác quỹ đất TP Quảng Ngãi	474.232.000	474.232.000
Ban quản lý các dự án Đầu tư & Xây dựng thuộc	-	127.185.000
Trung Tâm Phát triển quỹ đất Tỉnh Quảng Ngãi	41.805.710	51.805.710
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	<u>1.275.605.310</u>	<u>653.222.710</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.298.647.673	2.139.050.478	3.911.150.042	526.548.109
Thuế thu nhập cá nhân	198.347.358	238.355.481	425.967.477	10.735.362
Thuế tài nguyên	114.986.850	2.088.028.580	2.004.141.889	198.873.541
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.048.414	18.048.414	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí và lệ phí	205.139.253	1.245.694.932	1.233.843.948	216.990.237
Cộng	2.817.121.134	5.738.177.885	7.602.151.770	953.147.249

b. Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng tạm nộp	62.151.000	-	12.053.000	74.204.000
Cộng	62.151.000	-	12.053.000	74.204.000

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi dự chi	54.052.702	184.735.691
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	109.406.980	109.406.930
Phí bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp 2016	394.024.629	34.545.455
Cộng	557.484.311	328.688.076

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	1.531.696.219	1.641.103.149
Cộng	1.531.696.219	1.641.103.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	130.293.403	186.903.262
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	1.006.600
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	12.908.532	138.897.395
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.152.596	77.290.600
Cộng	299.354.531	404.097.857

(*) Là chênh lệch thừa nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2016.

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	14.591.779.200	19.540.105.203	14.591.779.200	19.540.105.203
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	14.591.779.200	19.540.105.203	14.591.779.200	19.540.105.203
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.759.353.688	2.759.353.690	2.759.353.688	2.759.353.690
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	759.353.688	759.353.690	759.353.688	759.353.690
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	17.351.132.888	22.299.458.893	17.351.132.888	22.299.458.893

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	12.149.658.997	5.283.379.080	759.353.688	16.673.684.389
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (*)	12.149.658.997	-	759.353.688	11.390.305.309
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (**)	-	5.283.379.080	-	5.283.379.080
Nợ dài hạn	10.200.000.000	-	2.000.000.000	8.200.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (***)	10.200.000.000	-	2.000.000.000	8.200.000.000
Cộng	22.349.658.997	5.283.379.080	2.759.353.688	24.873.684.389
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.759.353.688			2.759.353.690
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.590.305.309			22.114.330.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (*)Vay dài hạn vốn ODA của Chính phủ Italia theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/ 2007, cụ thể như sau:
- ✓ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước 20.000 m³/ngày.đêm của Tỉnh Quảng Ngãi;
 - ✓ Thời hạn vay: 300 tháng (Thời gian ân hạn là 96 tháng kể từ ngày 12/10/2006);
 - ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay = 5%/năm. Tiền lãi này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó;
 - ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2014.
- (**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 2374/2016-HDTDDA/NHCT520-CAPTHOATNUOC ngày 01/07/2016, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.449.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm bốn chín triệu đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho Trạm xử lý nước VSIP Quảng Ngãi;
 - ✓ Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày 01/07/2016;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất cố định là 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 01/07/2016. Sau thời gian trên lãi suất vay của tháng được thay đổi mỗi tháng một lần vào ngày 20 hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 20 đó không phải là ngày làm việc của thời hạn điều chỉnh lãi suất, áp dụng lãi suất cố định được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + Biên độ hai phần năm phần trăm một năm (2,5%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 8%;
 - ✓ Thời gian trả nợ: Trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày sau ngày cuối cùng của thời hạn ân hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc là 20 kỳ (3 tháng/kỳ) vào trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Toàn bộ tài sản, quyền tài sản phát sinh từ dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi, tại số 5, Vsip Quảng Ngãi, đường 2A, Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2 – QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.
- (***) Ứng vốn dài hạn của Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng số 01/2015/HĐUV ngày 05/02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/2015/PL-HĐUV, cụ thể như sau:
- ✓ Hạn mức ứng vốn: 13.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ đồng);
 - ✓ Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư hệ thống cấp nước Thị trấn Sông Vệ, Xã Nghĩa Thương và xã Nghĩa Phương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND Tỉnh tại văn bản số 493/UBND-CNXD ngày 03 tháng 02 năm 2015;
 - ✓ Kế hoạch ứng vốn: Đợt 1 vào đầu tháng 02 năm 2015 là 8 tỷ đồng và Đợt 2 vào đầu tháng 04 năm 2015 là 5 tỷ đồng;
 - ✓ Kế hoạch trả vốn và phí ứng vốn: Tổng thời gian trả nợ là 5 năm, bắt đầu từ năm 2016 đến tháng 03 năm 2020;
 - ✓ Thời gian trả nợ gốc và phí: mỗi năm trả làm 02 kỳ vào các ngày 30 tháng 06 và 30 tháng 12 hàng năm (mỗi kỳ trả 50% cả gốc và phí ứng vốn là 0,15%/tháng tính trên số vốn ứng). Năm 2015 là năm đầu tiên trả phí ứng vốn và năm 2016 là năm đầu tiên trả gốc ứng vốn.

C.T.P.
TOÁN
T.Đ. N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	54.909.880.000	5.172.526.468	2.991.139.172
Tăng trong kỳ	-	2.975.266.147	9.943.746.154
Giảm trong kỳ	-	-	8.186.809.450
Số dư tại 31/12/2015	54.909.880.000	8.147.792.615	4.748.075.876
Số dư tại 01/01/2016	54.909.880.000	8.147.792.615	4.748.075.876
Tăng trong kỳ	-	18.551	7.683.191.991
Giảm trong kỳ	-	-	4.898.075.876
Số dư tại 31/12/2016	54.909.880.000	8.147.811.166	7.533.191.991

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
UBND Tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	46.711.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.198.000.000	8.198.000.000
Cộng	54.909.880.000	54.909.880.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.490.988	5.490.988
- Cổ phiếu phổ thông	5.490.988	5.490.988
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.490.988	5.490.988
- Cổ phiếu phổ thông	5.490.988	5.490.988
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.748.075.876	2.991.139.172
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	7.683.191.991	9.943.746.154
Phân phối lợi nhuận	4.898.075.876	8.186.809.450
- Phân phối lợi nhuận năm trước	4.748.075.876	2.991.139.172
- Điều chỉnh trích quỹ đầu tư phát triển	18.551	(54.868.180)
- Điều chỉnh trích quỹ KTPL, thưởng Ban điều hành	-	4.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông	4.748.057.325	3.042.007.352
- Phân phối lợi nhuận năm nay	150.000.000	5.195.670.278
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.030.134.327
- Trích chi khen thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	150.000.000	2.165.535.951
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	7.533.191.991	4.748.075.876

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 14/2016/NQĐH ngày 26/04/2016 và Quyết định số 15/QĐ – HĐQT ngày 28/04/2016..

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền 4.748.057.325 đồng. Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2016.

25. Nguồn kinh phí

	Năm 2016	Năm 2015
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	99.722.875	137.432.261
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	65.562.898	62.290.614
Chi sự nghiệp trong kỳ	-	100.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	165.285.773	99.722.875

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu hoạt động xây lắp	19.325.715.364	17.081.341.851
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	52.087.753.105	49.328.559.384
Doanh thu bán hàng hóa	79.106.700	342.000
Cộng	71.492.575.169	66.410.243.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn hoạt động xây lắp	18.684.215.297	16.747.804.839
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	34.415.848.676	33.535.185.078
Giá vốn hàng hóa đã bán	79.106.700	310.000
Cộng	53.179.170.673	50.283.299.917

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	249.472.260	1.123.285.271
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.534.175.318
Cộng	249.472.260	2.657.460.589

29. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	1.797.814.889	1.411.337.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	919.668.000
Cộng	1.797.814.889	2.331.005.160

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí vật tư đầu nối cho khách hàng	1.415.957.694	1.448.261.853
Chi phí nhân công	722.221.305	-
Cộng	2.138.178.999	1.448.261.853

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	1.907.077.685	2.710.247.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.847.807	365.438.890
Các khoản khác	2.604.553.379	1.843.753.433
Cộng	5.148.478.871	4.919.440.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thanh lý hợp đồng dự án 20.000 m ³	-	3.359.426.086
Hỗ trợ di dời ống cấp nước đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)	348.910.410	-
Bán hồ sơ thầu	14.545.455	-
Các khoản khác	22.587.714	101.994.656
Cộng	386.043.579	3.461.420.742

32. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Khắc phục sự cố tuyến ống cấp nước Thị trấn Sơn Tịnh và Khu công nghiệp Tịnh Phong	-	168.180.012
Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	5.188.993	43.620.705
Các khoản khác	18.992.041	68.916.001
Cộng	24.181.034	280.716.718

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.840.266.542	13.266.400.696
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	854.985.847	1.485.070.641
Điều chỉnh tăng	854.985.847	1.485.070.641
- Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	5.188.993	43.620.705
- Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	64.800.000	43.504.000
- Chi phí không hợp lệ khác	784.996.854	431.300.589
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi không đủ hồ sơ	-	966.645.347
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.695.252.389	14.751.471.337
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.139.050.478	3.322.654.542
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.139.050.478	3.245.323.694
- Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh năm trước	-	77.330.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.683.191.991	9.943.746.154
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(150.000.000)	(2.165.535.951)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	150.000.000	2.165.535.951
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.533.191.991	7.778.210.203
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.490.988	5.490.988
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.372	1.417

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu vật liệu	17.000.059.152	17.758.180.546
Chi phí nhân công	23.293.873.142	22.483.504.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.911.756.597	6.330.026.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.625.983.075	6.570.603.054
Chi phí khác bằng tiền	1.570.194.720	2.180.090.941
Cộng	60.401.866.686	55.322.406.083

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty đều là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với nhau. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 2 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp và xây lắp các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tổng hợp kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Kinh doanh nước sạch		Xây lắp công trình nước		Hoạt động khác		Đơn vị tính: VND
	Năm 2016		Năm 2015		Năm 2016		
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016							
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	52.087.753.105	49.328.559.384	19.325.715.364	17.081.341.851	79.106.700	342.000	71.492.575.169
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D thu thuần về bán hàng & CCDV	52.087.753.105	49.328.559.384	19.325.715.364	17.081.341.851	79.106.700	342.000	71.492.575.169
Giá vốn hàng bán	34.415.848.676	33.535.185.078	18.684.215.297	16.747.804.839	79.106.700	310.000	53.179.170.673
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	17.671.904.429	15.793.374.306	641.500.067	333.537.012	-	32.000	18.313.404.496
Doanh thu hoạt động tài chính	181.759.427	1.973.922.939	67.436.792	683.523.965	276.041	13.685	249.472.260
Chi phí tài chính	1.309.844.244	1.731.436.611	485.981.359	599.556.545	1.989.286	12.004	1.797.814.889
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>1.309.844.244</i>	<i>1.048.320.643</i>	<i>485.981.359</i>	<i>363.009.249</i>	<i>1.989.286</i>	<i>7.268</i>	<i>1.797.814.889</i>
Chi phí bán hàng	2.138.178.999	1.448.261.853	-	-	-	-	2.138.178.999
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.751.056.605	3.654.088.395	1.391.725.462	1.265.326.493	5.696.804	25.334	5.148.478.871
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	10.654.584.008	10.933.510.386	(1.168.769.962)	(847.822.061)	(7.410.049)	8.347	9.478.403.997
Thu nhập khác	363.455.865	3.359.426.086	-	-	22.587.714	101.994.656	386.043.579
Chi phí khác	-	168.180.012	-	-	24.181.034	112.536.706	24.181.034
Lợi nhuận khác	363.455.865	3.191.246.074	-	-	(1.593.320)	(10.542.050)	361.862.545
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.018.039.873	14.124.756.460	(1.168.769.962)	(847.822.061)	(9.003.369)	(10.533.703)	9.840.266.542
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	2.139.050.478
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	11.018.039.873	14.124.756.460	(1.168.769.962)	(847.822.061)	(9.003.369)	(10.533.703)	7.701.216.064
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	7.683.191.991
							18.024.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng nước sạch giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường nên không có rủi ro về thay đổi giá. Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nước và xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Mặt khác, Công ty cũng thường xuyên theo dõi các khoản nợ đến hạn thanh toán để đôn đốc và có biện pháp thu hồi nợ thích hợp; đồng thời, trích lập dự phòng đối với những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

ĐVT: Đồng

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.506.161.133	2.718.000	5.508.879.133
Chi phí phải trả	215.732.410	1.531.696.219	1.747.428.629
Phải trả khác	156.152.596	-	156.152.596
Vay và nợ thuê tài chính	22.299.458.893	22.114.330.699	44.413.789.592
Cộng	28.177.505.032	23.648.744.918	51.826.249.950
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.307.053.538	-	2.307.053.538
Chi phí phải trả	328.688.076	1.641.103.149	1.969.791.225
Phải trả khác	77.290.600	40.000.000	117.290.600
Vay và nợ thuê tài chính	17.351.132.888	19.590.305.309	36.941.438.197
Cộng	20.064.165.102	21.271.408.458	41.335.573.560

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

ĐVT: Đồng

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.339.506.748	-	1.339.506.748
Đầu tư tài chính	4.111.833.333	-	4.111.833.333
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.304.100.425	-	10.304.100.425
Phải thu khác	1.386.995.409	798.638.560	2.185.633.969
Cộng	17.142.435.915	798.638.560	17.941.074.475
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.108.511.644	-	18.108.511.644
Phải thu khách hàng	6.728.356.704	-	6.728.356.704
Phải thu khác	13.231.634	700.000.000	713.231.634
Cộng	24.850.099.982	700.000.000	25.550.099.982

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2016	Năm 2015
Ban Giám đốc	Tiền lương	591.964.800	540.000.000
	Tiền thưởng	208.309.000	72.947.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	508.680.000	410.400.000
	Tiền thưởng	431.165.000	-

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Phạm Đình Tùng

